TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THANH HÓA
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19/2020/QĐST-HNGĐ

TP Thanh Hóa, ngày 30 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 292/20190/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2019 giữa:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn H - Sinh năm 1979.

Bị đơn: Chị Lê Thị Th- Sinh năm 1982

Cùng HKTT: Thôn V, xã Đ, thành phố H, tỉnh Thanh Hóa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng TMCP B.

Địa chỉ: Đường Tr, phường B, thành phố H, tỉnh Thanh Hóa.

2. Văn phòng công chứng L.

Địa chỉ: Đường P, phường L, thành phố H, tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng; Điều 33; Điều 55; Điều 57; Điều 59; Điều 62; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a,b khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 22 tháng 01 năm 2020 của các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 22/01/2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

Anh Nguyễn Văn H và chị Lê Thị Th.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về hôn nhân: Anh Nguyễn Văn H và chị Lê Thị Th thống nhất thuận tình ly hôn.

Về con chung: Anh Nguyễn Văn H và chị Lê Thị Th thống nhất có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn T, sinh ngày 26/12/2005 và cháu Nguyễn Văn H, sinh ngày 02/4/2008. Ly hôn, anh H và chị Th thống nhất giao cả hai cháu T và H cho chị Th trực tiếp nuôi dưỡng, anh H có nghĩa vụ đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/1 tháng kể từ tháng 02/2020 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Anh H có quyền đi lại chăm sóc, thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về tài sản: Anh Nguyễn Văn H và chị Lê Thị Th thống nhất có khối tài sản chung là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1329, tờ bản đồ số 05 (Diện tích 398 m^2 và 01 gian nhà cấp 4 giáp núi; 01 gian nhà cấp 4 giáp kênh B19) tại thôn V, xã Đ, thành phố H, tỉnh Thanh Hóa. GCNQSD đất mang tên ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị Th được UBND huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 20/9/2010.

Tổng giá trị tài sản theo Hội đồng định giá tài sản là: 915.400.000đ (Chín trăm mười lăm triệu bốn trăm ngàn đồng).

Anh H và chị Th thống nhất chia đôi khối tài sản chung trên, mỗi người được hưởng ½ Quyền sử dụng đất (Diện tích 199m^2); Đối với phần tài sản trên đất nằm trên diện tích đất của ai được hưởng thì người đó có quyền sử hữu.

Cụ thể:

Chị Lê Thị Th được quyền sở hữu và sử dụng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 1329, tờ bản đồ số 05 (Diện tích 199m^2) tại thôn V, xã Đ, thành phố H, tỉnh Thanh Hóa. GCNQSD đất mang tên ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị Th được UBND huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 20/9/2010.

Giáp ranh tứ cận:

- Phía Tây Bắc giáp đất nhà ông B dài 30m.

- Phía Nam giáp phần đất anh H được chia dài 29,42m.

- Phía Đông Bắc giáp kênh B19 rộng 7,5m

- Phía Tây giáp núi rộng 6m.

Trên đất có tài sản là ½ gian nhà cấp 4 giáp núi.

Tổng giá trị tài sản chị Th được hưởng là 457.700.000đ (Bốn trăm năm mươi bảy triệu, bảy trăm ngàn đồng).

Anh Nguyễn Văn H được quyền sở hữu và sử dụng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 1329, tờ bản đồ số 05 (Diện tích 199m^2) tại V, xã Đ, thành phố H, tỉnh Thanh Hóa. GCNQSD đất mang tên ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị Th được UBND huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 20/9/2010.

Giáp ranh tứ cận:

- Phía Tây Bắc giáp phần đất chị Th được chia dài 29,42m.

- Phía Nam giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Th dài 29m.

- Phía Đông Bắc giáp kênh B19 rộng 7,5m.

- Phía Tây giáp núi rộng 6m.

Trên đất có tài sản là ½ gian nhà cấp 4 giáp núi và 01 gian nhà cấp 4 phía trước nhà giáp kênh B19.

Tổng giá trị tài sản anh H được hưởng là 457.700.000đ (Bốn trăm năm mươi bảy triệu, bảy trăm ngàn đồng).

Anh Nguyễn Văn H và chị Lê Thị Th có nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh lại GCNQSD đất nêu trên.

Về Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp:

Anh H, chị Th, Ngân hàng B và Văn phòng công chứng L thống nhất chữ ký trong Hợp đồng tín dụng số 11970/2017/HĐTD-BacABank ký ngày 09/8/2017 và Hợp đồng thế chấp số 300088/2017/HĐTC-BACABANK ký ngày 09/8/2017 không phải chữ ký của chị Lê Thị Th mà do anh H nhờ người khác giả mạo để ký. Các đương sự thống nhất không yêu cầu giám định chữ ký của chị Th.

Các đương sự thống nhất: Hợp đồng tín dụng số 11970/2017/HĐTD-BacABank ký ngày 09/8/2017 và Hợp đồng thế chấp số 300088/2017/HĐTC-BACABANK ký ngày 09/8/2017 là vô hiệu do lừa dối.

Về công nợ: Ngân hàng B và anh Nguyễn Văn H thống nhất: Theo Hợp đồng tín dụng số 119707/2017 ký ngày 09/8/2017, anh H còn nợ Ngân hàng B số tiền tạm tính đến ngày 15/01/2020 là: Nợ gốc: 400.000.000đ; Nợ lãi trong hạn là: 100.398.444.; Nợ lãi quá hạn: 7.792.734đ. Tổng cộng: 508.191.178đ (Năm trăm linh tám triệu, một trăm chín mươi mốt ngàn một trăm bảy mươi tám đồng).

Anh H có trách nhiệm trả số nợ trên cho Ngân hàng B, chị Th không phải chịu trách nhiệm đối với khoản nợ này.

Nếu anh H không trả được số nợ trên thì Ngân hàng B có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án kê biên, phát mại phần tài sản mà anh Học được hưởng là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 1329, tờ bản đồ số 05 (Diện tích 199m^2) tại thôn V, xã Đ, thành phố H, tỉnh Thanh Hóa. GCNQSD đất mang tên ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị Th được UBND huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 20/9/2010.

Để Ngân hàng thu hồi toàn bộ số nợ trên và lãi phát sinh kể từ ngày 16/01/2020 đến ngày thực trả hết nợ trên số dư nợ gốc theo Hợp đồng tín dụng số 11970 ký ngày 09/8/2017 mà anh H đã ký.

Trường hợp số tài sản anh H được hưởng không đủ để trả nợ cho Ngân hàng thì anh H phải có trách nhiệm trả hết số tiền còn thiếu cho ngân hàng TMCP B.

Về án phí: Ngân hàng TMCP B và anh Nguyễn Văn H, chị Lê Thị Th đã thống nhất thỏa thuận: Anh H phải nộp 150.000đ án phí ly hôn sơ thẩm; 150.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con;11.154.000đ án phí chia tài sản chung; 12.163.000đ án phí nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng. Tổng cộng: 23.617.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số AA/2018/00223 ngày 26/7/2019, anh H còn phải nộp tiếp số tiền 23.317.000đ; Chị Th phải nộp 11.154.000đ án phí chia tài sản chung nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.000.000đ theo biên lai thu tiền số AA/2018/00420 ngày 23/9/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Thanh Hóa. Chị Thcòn phải nộp tiếp số tiền 1.154.000đ.

Trả lại cho Ngân hàng B số tiền tạm ứng án phí 12.110.000đ đã nộp theo biên lai số AA/2018/000508 ngày 23/10/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Thanh Hóa.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND TP H;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP H;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Đã ký

Trương Thị Anh